

DẠY TỪ XƯNG HÔ TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI – TỪ HỌC ĐẾN SỬ DỤNG

NGUYỄN LÊ DIỆU HIỀN

TÓM TẮT

Dạy xưng hô trong tiếng Việt cho người nước ngoài là một vấn đề quan trọng vì xưng hô không chỉ đơn giản là phương thức dùng để giao tiếp mà còn biểu hiện mối quan hệ giữa người nói và người nghe và quyết định hiệu quả giao tiếp. Dựa vào kết quả khảo sát một số giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài và điều tra một số học viên đang theo học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học và Trung tâm tiếng Việt cho người nước ngoài của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM, bài viết trình bày những khó khăn mà người nước ngoài gặp phải khi học từ xưng hô tiếng Việt và từ đó khuyến nghị giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nên đưa ra những hệ thống từ xưng hô nào là thích hợp trong giao tiếp.

1. GIỚI THIỆU

Những năm gần đây, Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn mà thế giới muốn nghiên cứu và tìm hiểu về mọi mặt. Trong bối cảnh đó, tiếng Việt thực sự là phương tiện đầu tiên để văn hoá Việt Nam giao lưu với các nền văn hoá khác và là một công cụ quan trọng và cần thiết cho việc định cư hoặc gắn bó lâu dài tại Việt Nam. Mục đích

học, tìm hiểu tiếng Việt của người nước ngoài ngày nay rất đa dạng, yêu cầu về mức độ sử dụng tiếng Việt cũng khác nhau. Bên cạnh đó, do chính sách mở cửa, nhiều cơ hội làm ăn, sinh sống và học tập ở nước ngoài dễ dàng hơn nên cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng đông, nhu cầu học tiếng Việt cho người Việt ở nước ngoài cũng cần thiết. Dù đối tượng học tiếng Việt là ai và họ học với mục đích gì thì điều người học quan tâm cuối cùng vẫn là khả năng sử dụng tiếng Việt để giao tiếp thành công.

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, xưng hô là yếu tố đầu tiên mà người sử dụng ngôn ngữ cần phải lựa chọn để xác lập quan hệ giữa mình và người đối thoại. Chẳng phải ngẫu nhiên mà khi đối thoại, chúng ta phải xem nên gọi một người nào đó bằng danh xưng này, chứ không phải bằng danh xưng khác. Xưng hô đúng, hay sẽ góp phần thúc đẩy giao tiếp phát triển. Ngược lại, xưng hô không phù hợp sẽ gây ra những hậu quả không mong muốn trong giao tiếp, người nói sẽ bị người nghe đánh giá là không lịch sự, vô phép... Xưng hô trong tiếng Việt khó ở chỗ phải tùy theo vị thế xã hội, tuổi tác, giới tính của người đối thoại mà người nói lựa chọn cách xưng hô cho phù hợp. Đối với người Việt, qua cách xưng hô người ta có thể biết được tình cảm, thái độ, mối quan hệ giữa những người đối thoại trong từng bối cảnh cụ thể và đánh giá được trình độ học vấn của các

nhân vật tham gia giao tiếp. Dạy xưng hô không phải chỉ đơn giản là cung cấp cho học viên một số lượng từ vựng thường dùng trong xưng hô, cũng không chỉ là dạy cho học viên các phương thức giao tiếp mà còn là một cách gián tiếp giúp họ làm quen và hiểu biết thêm về các lĩnh vực văn hoá và xã hội của Việt Nam, cho nên việc dạy xưng hô tiếng Việt cho người nước ngoài nên gồm cả kiến thức ngữ pháp lẫn kiến thức xã hội.

2. ĐỐI TƯỢNG HỌC TIẾNG VIỆT NHƯ NGÔN NGỮ THỨ HAI

2.1. Đặc điểm của người được khảo sát

Để thu thập số liệu, người viết chọn ra ngẫu nhiên hai lớp bất kỳ trong số các lớp đang học tại Khoa Việt Nam học và một số học viên bất kỳ được gặp tại Trung tâm tiếng Việt của Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM để điều tra. Học viên người nước ngoài theo học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học có thể chia thành hai nhóm: nhóm học dài hạn và nhóm học ngắn hạn. Kết quả thu thập được cho thấy:

- Quốc tịch: Các học viên mang nhiều quốc tịch khác nhau. Chiếm đa số là các học viên đến từ Hàn Quốc (94% trong nhóm học dài hạn và 34% trong nhóm học ngắn hạn). Ngoài ra còn có các quốc tịch: Nhật Bản, Úc, Philippine, Bangladesh, Đức, Phần Lan, Tây Ban Nha, Ý, Cộng hoà Séc... Một lớp học có thể gồm những học viên mang nhiều quốc tịch khác nhau. Theo số liệu của Khoa Việt Nam học, các học viên theo học tại đây còn có 2,9% tổng số học viên là người Việt định cư ở nước ngoài (Việt kiều) và 4,8% tổng số học viên là những người có cha hoặc mẹ là người

Việt (Lê Thị Minh Hằng-Đặng Thái Minh-Nguyễn Văn Phở, 1999, tr. 71). Nhìn chung, người nước ngoài học tiếng Việt mang nhiều quốc tịch khác nhau, không chỉ là những người đến từ các nước có quan hệ kinh tế với Việt Nam.

- Nghề nghiệp: chiếm 79% học viên được hỏi là sinh viên, họ là những người đang theo học hệ đại học tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM hoặc là các sinh viên đang học ở các trường đại học ở nước ngoài. 15% trong số học viên được hỏi là doanh nhân, giáo viên, hưu trí hoặc làm nội trợ. 6% còn lại không muốn trả lời vì lý do cá nhân.

- Tuổi: Hầu hết các học viên ở độ tuổi 20-30. Ở nhóm học dài hạn, phần lớn học viên còn trẻ, một số rất ít ở độ tuổi trên 40. Tuổi của những học viên theo học các khoá ngắn hạn có khoảng cách khá xa. Một lớp học có thể vừa có học viên ở độ tuổi 20 và cũng có học viên trên 60. Độ tuổi trung bình của học viên là 27, tuổi cao nhất là 64, thấp nhất là 20.

- Đối tượng giao tiếp: Môi trường giao tiếp thực tế hàng ngày là điều kiện tuyệt vời nhất cho học viên thực tập về cách xưng hô trong những tình huống thật. Có 18 trong số 48 người được hỏi cho biết họ chỉ giao tiếp với một loại đối tượng là bạn bè hoặc người thân trong gia đình hoặc đồng nghiệp, chiếm 37,5% trong số những người được hỏi. Nhóm này có ít tình huống về xưng hô để thực tập hơn so với nhóm còn lại, đối tượng mà họ gặp gỡ là người thân (vợ/chồng, người yêu hay họ hàng), bạn bè; các học viên làm việc ở các công ty, cơ quan lại càng ít cơ hội thực tập

hơn vì họ chỉ nói chuyện với đồng nghiệp người Việt một cách không thường xuyên; 62,5% còn lại có cơ hội giao tiếp thường xuyên với mọi loại đối tượng, như những người trong gia đình chủ mà họ thuê nhà, người giúp việc, hàng xóm, bạn bè, người bán hàng, nhân viên ở các cơ sở cung cấp dịch vụ... Hiệu quả giao tiếp là sự phản ánh tốt nhất kết quả học tập của học viên. Có cơ hội giao tiếp trong đa dạng các tình huống thực tế giúp học viên củng cố những kiến thức đã học, đồng thời đặt ra cho họ những tình huống mới cùng với những yêu cầu mới mà có thể các bài học trong lớp không thể chuyển tải hết được.

2.2. Mục đích của học viên khi học tiếng Việt

Người nước ngoài theo học tiếng Việt có những nhu cầu riêng và mục đích học khác nhau. Nhìn chung họ đều mong muốn có thể sử dụng tốt tiếng Việt trong giao tiếp, làm việc, nghiên cứu... Nói tổng quát, hiện nay có 4 nhóm người nước ngoài muốn học tiếng Việt.

Nhóm thứ nhất là những người muốn học tiếng Việt vì lý do riêng. Đó là những người có bạn bè là người Việt. Đó cũng là những gia đình trong đó có chồng hoặc vợ là người Việt và họ muốn học tiếng Việt để giao thiệp với nhau tốt hơn. Nói chung nhóm này sẽ học tốt nhất vì họ học có mục đích là học cho bản thân mình, để làm giàu hơn cho vốn tiếng Việt của mình và để cuộc sống chung của gia đình mình thuận tiện hơn.

Nhóm thứ hai là những người học tiếng để giao tiếp đời thường với người Việt trong khi đi du lịch hoặc trao đổi văn hoá giáo dục, họ đến Việt Nam trong thời gian ngắn.

Những người này chỉ muốn học vừa đủ để trao đổi những điều đơn giản trong giao tiếp hàng ngày. Thường thì ở nhóm này, sau khi đi du lịch ở Việt Nam về họ sẽ không học tiếp và sẽ quên nhiều những gì đã học, vì thế nhu cầu sử dụng tiếng ở nhóm này không cao.

Nhóm thứ ba là những nhà chuyên nghiệp. Họ muốn học để làm việc, để phục vụ cho nghề nghiệp của mình, để giao tiếp trong sản xuất kinh doanh. Người học thường là doanh nhân, nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam tìm hiểu thị trường hoặc đầu tư trung, dài hạn. Nói chung, việc học ngôn ngữ đối với nhóm này là khó vì họ làm việc suốt ngày và thường không có đủ thời gian để học cho có hiệu quả.

Nhóm thứ tư là những người học tiếng Việt như một công cụ để nghiên cứu ngôn ngữ, văn học, lịch sử, kinh tế, văn hoá, ngoại giao Việt Nam; học để hoàn tất chương trình đại học ở bản quốc hay học để thi vào một trường đại học ở Việt Nam. Đây là những người đã học 2 đến 3 năm tiếng Việt trước khi đến Việt Nam nhưng không có điều kiện thực hành nên họ có khả năng sử dụng tiếng Việt ở một mức độ nhất định nào đó và họ học thêm nhằm mục đích học hoặc thực tập để nâng cao trình độ tiếng Việt. Nhóm này thường là các sinh viên chuyên ngữ hoặc không chuyên ngữ nhưng muốn học tiếng Việt để bổ túc cho chương trình học của mình; nghiên cứu sinh đang giảng dạy, nghiên cứu về Việt Nam từ nước ngoài đến trung tâm nghiên cứu Việt nam-Đông Nam Á học tập nghiên cứu.

Ngoài ra, có nhiều học viên cho biết họ học tiếng Việt chỉ để biết và có thể trao đổi với

người Việt vì họ có tình cảm đặc biệt với đất nước và con người Việt Nam.

3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

3.1. Nguồn dữ liệu khảo sát

Để có một cách nhìn tổng quát hơn về từ xưng hô được dạy trong giao tiếp tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi lựa chọn bộ “Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài” (VSL) do Nguyễn Văn Huệ chủ biên, Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 2004, là bộ giáo trình được dùng để giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM và một số trung tâm khác tại TPHCM để khảo sát và gửi phiếu khảo sát tới 55 học viên người nước ngoài đang theo học tại trường. Đối với giáo trình, chúng tôi đã liệt kê và phân loại các từ xưng hô được chứa trong các phát ngôn của các tình huống hội thoại mẫu mà bộ giáo trình đã đưa ra. Đối với học viên, chúng tôi tổng kết các cách xưng hô với các đối tượng khác nhau mà học viên chọn lựa. Ở mỗi tình huống học viên có thể đưa ra nhiều chọn lựa khác nhau. Chúng tôi cũng bước đầu thu thập được một số lý do chính mà học viên người nước ngoài thường cảm thấy khó khăn khi xưng hô bằng tiếng Việt.

3.2. Điềm qua kết quả từ việc khảo sát giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Một trong những yếu tố đảm bảo cho việc dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ có kết quả là tài liệu giáo khoa. Khảo sát bộ “Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài” (VSL), chúng tôi thu được kết quả như sau. Trong tổng số 64 tình huống mà 5 cấp độ của giáo trình đề cập có 1169

lần xuất hiện từ xưng hô với tỷ lệ tương đối như sau: tôi (183/1168, tỷ lệ 15,67%); anh (174/1168, tỷ lệ 14,90%); em (99/1168, tỷ lệ 8,48%); chị (92/1168, tỷ lệ 7,90%); cô (86/1168, tỷ lệ 7,36%); tên (65/1168, tỷ lệ 5,57%); con (64/1168, tỷ lệ 5,48%); mình (42/1168, tỷ lệ 3,60%); cô ấy (33/1168, tỷ lệ 2,83%); bà (31/1168, tỷ lệ 2,65%); ông (27/1168, tỷ lệ 2,31%); anh ấy (23/1168, tỷ lệ 1,97%); mẹ (22/1168, tỷ lệ 1,88%); ba (21/1168, tỷ lệ 1,80%); cháu (14/1168, tỷ lệ 1,20%); nó (14/1168, tỷ lệ 1,20%); 15,2% số lần sử dụng từ xưng hô trong các tình huống hội thoại của giáo trình đề cập đến các từ như các bạn 2 lần; anh/cô/chị+tên 14 lần; anh ấy/cô ấy+tên 2 lần; chúng tôi 12 lần; các anh 1 lần; ông/bà ấy 22 lần; chúng ta 11 lần; tên đệm+tên 4 lần; anh ta 11 lần; danh từ (như cô gái ấy) 2 lần; số từ+đại từ (như “hai anh dùng gì”? VSL bài 11 tr.150-151) 1 lần; cụ 3 lần; bác ấy 2 lần; bạn 2 lần; chúng mình 4 lần; chồng tôi 2 lần; họ 9 lần; tại...1 lần; thẳng...9 lần; bọn...7 lần; ông xã/bà xã 6 lần; người ta 4 lần; các từ khác như ông nội, bà ngoại, cố, chú, danh từ chỉ chức vụ hay nghề nghiệp... chỉ xuất hiện 1 lần.

3.3. Điều tra học viên

Trong số 48 phiếu thu được, chúng tôi nhận thấy thời gian học tiếng Việt trung bình của các học viên tham gia khảo sát là 8 tháng đến hơn 1 năm. Người có thời gian học ngắn nhất là 6 tuần và dài nhất là 5 năm. Có 24/48 học viên cho biết họ gặp khó khăn khi xưng hô bằng tiếng Việt, 9 học viên cho rằng họ không khó khăn nhưng lại nêu ra những lý do mà họ bối rối khi xưng hô bằng tiếng Việt, do đó chúng tôi cũng xếp 9 học viên này vào nhóm có

gặp khó khăn. Như vậy tổng số là 33/48, tỷ lệ 68,75%. 15/48 học viên khẳng định họ không gặp khó khăn gì khi xưng hô bằng tiếng Việt, 100% số này là các học viên theo học hệ dài hạn tức là họ đã có thời gian học tiếng Việt từ 1,5 năm trở lên. Tuy nhiên, trong số không gặp khó khăn gì thì có 10/15 học viên (tỷ lệ 66,67%) có những chọn lựa không phù hợp với văn hoá của người Việt. Ví dụ khi xưng hô như gặp người nhỏ tuổi hơn mình (nam hoặc nữ) thì gọi bằng anh/chị và tự xưng cũng bằng anh/chị hoặc gặp người già bằng tuổi cha mẹ mình, thậm chí bằng tuổi ông bà mình, tuy gọi bằng ông/bà nhưng lại xưng là em hoặc gọi bằng anh...100% (16/16) học viên đang theo học những khoá ngắn hạn cho biết họ gặp khó khăn khi lựa chọn cách xưng hô tiếng Việt.

4. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT

4.1. Nhận xét

Khi giao tiếp, ngoài đại từ nhân xưng là lớp từ xưng hô thực thụ chuyên dụng trong xưng hô (tôi, tao, mày, hắn...), người Việt đặc biệt hay dùng những cách xưng hô phi đại từ nhân xưng, tức là dùng những từ xưng hô lâm thời (danh từ chỉ quan hệ thân tộc; chỉ chức vụ, nghề nghiệp, nơi chốn, quan hệ xã hội...) để làm từ ngữ xưng hô. Việc chọn lựa cách xưng hô thế nào cho phù hợp cũng phải dựa vào một số nguyên tắc như: lịch sự, trọng tình, xưng khiêm-hô tôn, lấy mình hoặc người khác làm trung tâm để quy ra các quan hệ xung quanh, tôn ti, quan hệ thân-sơ, địa vị, tuổi tác, giới tính... Xu hướng xưng hô bằng danh từ chỉ quan hệ thân tộc là phổ biến hơn cả, không chỉ trong các quan hệ gia đình mà cả ngoài xã hội, tức là dùng từ

xưng hô chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô với cả những người không có quan hệ họ hàng. Trong lĩnh vực giao tiếp mang tính nghi thức thì việc chỉ liệt kê các từ dùng để xưng hô được xem như là đủ đối với người học ngắn hạn. Tuy nhiên, đại đa số các trường hợp xưng hô trong cuộc sống đời thường người Việt không xưng tôi mà cần có cách lựa chọn để xưng hô cho thích hợp, đảm bảo được nguyên tắc xưng khiêm-hô tôn, trọng tình và tôn trọng người đối thoại. Trong cách gọi người khác cũng vậy, ví dụ: với các từ ông, bà ta thấy biểu thị các nghĩa chính là: có quan hệ huyết thống, là thế hệ trên sinh ra bố mẹ, đối lập nhau về nghĩa giới tính, có phân biệt bên nội và bên ngoại. Trong gia đình, quan hệ huyết thống làm cho ông-bà có vị thế rất cao cho nên khi đi vào giao tiếp xã hội chúng cũng thực sự mang tính xã hội cao và thường mang sắc thái kính trọng nhất. Như vậy, chỉ xét riêng cặp từ ông, bà chúng ta cũng nhận thấy bao hàm các nét nghĩa từ thân mật yêu thương đến lịch sự khách sáo, thậm chí là mang nghĩa chê bai nếu kết hợp với ngữ điệu, (ví dụ: “Nghĩ sao vậy bà?”). Các từ cô, chú, bác... nói riêng và từ thân tộc nói chung khi dùng trong giao tiếp xã hội cũng tương tự như vậy. Quá trình chuyển nghĩa của chúng rất sinh động, phức tạp và chịu áp lực của thói quen cũng như sự phỏng đoán của người sử dụng ngôn ngữ. Hiểu được nét nghĩa của từ xưng hô trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể là vấn đề rất quan trọng và cần thiết để giúp học viên có thể xưng hô một cách thuận lợi.

4.2. Đề xuất

Với nhóm những người chỉ học để giao tiếp đời thường trong một thời gian ngắn

như du lịch hay giao lưu thì do nhu cầu sử dụng không cao nên dù từ xưng hô tiếng Việt hết sức phức tạp nhưng đối với những người nước ngoài mới học thì không nhất thiết phải tự đặt mình vào tất cả các vai hội thoại có thể có như một người Việt Nam bình thường mà chỉ cần hiểu về nó là đủ. Vả lại, người Việt cũng thông cảm nếu họ có nhầm lẫn trong xưng hô vì họ là người nước ngoài.

Với nhóm người nước ngoài đến công tác, học tập ở Việt Nam thì thông thường chỉ có những quan hệ mang tính chính thức, vì thế họ chỉ cần sử dụng một vài từ xưng hô thích dụng cho đại đa số các tình huống giao tiếp; thường thì đó là tôi (cho ngôi thứ nhất); anh/chị, ông/bà (cho ngôi thứ hai). Với những đại từ này, họ có thể thiết lập quan hệ giao tiếp với nhiều lớp người khác nhau trong môi trường Việt Nam. Nhìn chung, với hai nhóm này, giáo trình hiện nay cung cấp cho họ đủ những từ xưng hô cần thiết.

Tuy nhiên, với những người có vợ hoặc chồng là người Việt Nam hoặc làm công tác nghiên cứu về Việt Nam thì nhu cầu trong học tập của họ cao hơn, mức độ giao tiếp của họ với người Việt gần gũi, thân thiết hơn. Do đó, họ cũng cần phải biết cách xưng hô thích hợp để có thể bày tỏ được tình cảm của mình trong giao tiếp, từ đó mà thành công hơn. Tất nhiên, về phía người Việt Nam, khi tiếp xúc với một người nước ngoài làm công tác nghiên cứu ở Việt Nam thì không thể đòi hỏi họ phải nhập thân hoàn toàn vào môi trường mang tính chất gia đình của mình như khi tiếp xúc với một người Việt Nam. Nhưng để nghiên cứu họ cần hiểu thấu đáo về những

nét văn hoá của Việt Nam, không thể vì người Việt không yêu cầu nên họ không cần biết. Ngoài ra, trong quá trình người nước ngoài sống trong cộng đồng người Việt, họ làm việc với người Việt, mọi sinh hoạt đều thực hiện trong môi trường Việt nên họ cũng cần trở thành một thành viên trong cộng đồng. Theo chúng tôi nhận xét, cách nói chuyện của các học viên người nước ngoài mà chúng tôi gặp thường có vẻ khách sáo. Trong xưng hô tiếng Việt, việc chọn từ xưng hô thích hợp và biết cách sử dụng chúng để biểu thị tình cảm một cách thân mật hơn là một vấn đề rất khó khăn đối với người nước ngoài khi học tiếng Việt ở mức độ nâng cao. Chuyển từ một quan hệ bình thường sang một quan hệ thân mật hơn cũng được bộc lộ qua cách xưng hô. Sự thay đổi cách xưng hô giữa người nói và người nghe chính là dấu hiệu biến đổi về tính chất quan hệ (tốt lên hoặc xấu đi). Do đó, sự cảm thức của người học là người nước ngoài về vấn đề này cũng không đơn giản. Chẳng hạn, khi nói chuyện với người ở hàng trên mình, người Việt phải dùng các danh từ chỉ người thuộc quan hệ gia tộc, thân thuộc để xưng và hô nhằm tỏ thái độ tôn kính, lịch sự kể cả trong gia đình, họ hàng cũng như ngoài xã hội. Nhưng khi giận dữ hay có thái độ khinh bỉ, khiếm nhã với người mà mình đang đối thoại thì người Việt Nam lại có khuynh hướng sử dụng các đại từ nhân xưng chân chính hay các danh từ mang hàm ý khiếm nhã, trịch thượng để xưng hô. Lúc này, các tôn ti trật tự, qui tắc hàng trên hay hàng dưới không còn ý nghĩa, bất kể già hay trẻ đều bị coi như ngang nhau và có thể dùng các từ xưng hô vốn chỉ dùng cho người ở hàng dưới để nói về người ở

hàng trên. Ví dụ với người đàn ông đứng tuổi: kính trọng thì gọi bằng ông, coi thường thì gọi bằng lão, thằng cha; với phụ nữ đứng tuổi: kính trọng thì gọi bằng bà, coi thường thì gọi bằng mẹ, con mẹ; với người trẻ tuổi: kính trọng thì gọi bằng cậu/cô, coi thường thì gọi bằng thằng/con. Những tình huống xưng hô thật sự đời thường của người Việt là như thế. Qua khảo sát, các học viên người nước ngoài cho biết các nguyên nhân chính gây ra khó khăn cho họ khi giao tiếp là: 10/48 học viên được hỏi cho rằng rất khó đoán tuổi của người đối thoại, ngay cả khi đoán là họ trẻ hơn nhưng gọi bằng *em* thì họ lại tỏ ra ngạc nhiên làm cho người nói cảm thấy bối rối; 5/48 cho rằng từ xưng hô tiếng Việt phức tạp, một từ mang nhiều nghĩa khó phân biệt lại có thể dùng với nhiều đối tượng nên họ khó khăn khi chọn lựa, chưa tìm được tài liệu nào hướng dẫn cách chọn từ xưng hô cho phù hợp, quá trình học cũng không đủ từ và không hiểu rõ cách gọi. Một trường hợp nêu rõ chương trình học ở Việt Nam không nhấn mạnh mặt này của ngôn ngữ. Các khó khăn khác mà học viên người nước ngoài nêu lên là: nhầm lẫn trong phát âm như cháu/chú-cha/cậu (các cặp từ này phát âm gần giống nhau nhưng khác nghĩa); khi giao tiếp trong trường đại học, khi nói chuyện qua điện thoại, khi đi mua sắm, khi gặp người thân trong gia đình bạn bè và cả khi xưng hô với chủ mà nhỏ tuổi hơn mình. Nhìn chung, khó khăn mà học viên gặp phải phần lớn liên quan đến việc phỏng đoán tuổi tác, các khó khăn xảy ra ở mọi môi trường giao tiếp, mọi đối tượng giao tiếp và đối với cả những học viên đã có thời gian học tiếng Việt khá lâu (trên 1,5 năm).

Trong quá trình hội thoại, mỗi ngôn ngữ có kiểu xưng hô riêng của mình và mỗi cộng đồng có những ứng xử riêng mang đặc trưng văn hóa của cộng đồng mình. Mặc dù có sự khác nhau về hình thức ngôn ngữ và văn hóa ứng xử nhưng khi học ngoại ngữ các học viên theo thói quen thường vẫn dùng cách xưng hô theo ngôn ngữ mẹ đẻ. Vì vậy, dạy xưng hô cần đưa nội dung văn hoá và truyền thống ứng xử trong xưng hô vào nội dung giảng dạy, không chỉ đơn thuần là việc liệt kê một số từ vựng thường gặp. Trong quá trình giảng dạy nên chuẩn bị cho học viên người nước ngoài từng bước làm quen với các từ xưng hô, đặc biệt là ngoài việc nắm vững cấu trúc của tiếng Việt cần giúp họ phân biệt được sự khác nhau trong từng cách xưng hô của người Việt cũng như cách sử dụng của mỗi từ. Việc dạy sử dụng từ xưng hô cần được thực hành theo chiều rộng và cả chiều sâu thông qua các tình huống giả định theo từng chủ đề nhất định hoặc qua các cấu trúc ngôn ngữ trong các bài đọc giới thiệu về văn hoá xã hội Việt Nam. Ngoài ra, người nước ngoài học tiếng Việt còn phải hiểu biết một số nhân tố khác ngoài ngôn ngữ, những nhân tố xã hội-ngôn ngữ, đó là: hoàn cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp, nội dung giao tiếp, những dấu hiệu hình thức hỗ trợ trong khi giao tiếp. Ví dụ: sau khi liệt kê các từ thân tộc như *anh, chị, chú, bác, cô, ông, bà, em, cháu, con...* cần giúp cho học viên hiểu được các xưng gọi theo thứ bậc của người Việt như thế nào, tiếp đó cần phân biệt cho học viên hiểu được rằng cũng với cách xưng hô bằng *anh, chị, chú, bác, cô, ông, bà, con, em, cháu...* khi dùng trong các mối quan hệ xã hội như thế nào, trong

quan hệ gia đình ra sao; việc thay đổi nghĩa của chúng bộc lộ những gì... Khi học viên đã có khả năng nhận thức khá hơn trong tiếng Việt, giáo trình cần có phần giải thích cách lựa chọn và sử dụng đúng cách xưng hô theo văn hoá và truyền thống của người Việt, cố gắng chỉ ra được sự khác biệt giữa xưng hô trong gia đình và xưng hô ngoài xã hội, hạn chế đưa ra các tình huống xưng hô mang phong cách của các ngôn ngữ như Anh, Pháp... Ví dụ: phải hiểu được mối quan hệ và cách biểu cảm khi dùng các cặp từ xưng hô như *anh-tôi, tôi-cô, anh-em, tao-mày, mình-bạn*... Cụ thể từ “*anh*”, từ “*chị*” và từ “*mày*” đều là từ xưng hô ở ngôi thứ hai song việc sử dụng mỗi từ phụ thuộc ở những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau; khi phụ nữ xưng hô với nhau khác với khi phụ nữ xưng hô với đàn ông; phải xưng hô thế nào giữa bạn bè ở những lứa tuổi khác nhau. Tất cả sự chuẩn bị trên không những tạo điều kiện giúp người học thấy được giá trị ngôn ngữ, hiểu ý nghĩa của chúng mà còn biết vận dụng các phương pháp, các thao tác tư duy để đưa chúng vào các hoạt động giao tiếp cụ thể có hiệu quả. Hơn nữa, nó còn giúp học viên tránh được những lỗi không thích hợp kiểu như gặp ai cũng gọi là ông/bà bất kể tuổi tác; gặp người nhỏ tuổi hơn gọi bằng *anh/chị*; gặp người nam bằng tuổi ông bà thì gọi bằng *ông* nhưng gặp người nữ bằng tuổi ông bà thì lại gọi bằng *cô*; gặp người nữ bằng tuổi bố mẹ thì gọi bằng *chị* nhưng gặp người nam cũng trạc tuổi đó thì lại gọi bằng *chú*; gọi bằng ông bà nhưng xưng là *em*... Hoàn cảnh giao tiếp là vô cùng đa dạng, khó liệt kê đầy đủ. Trong cuộc sống hàng ngày, học viên có thể gặp những tình huống không gặp trong sách vở như người chủ nhà nhưng nhỏ tuổi hơn, người bán

hàng ngoài chợ hoặc những trường hợp nói trống không (xưng hô không có từ xưng hô), người thân trong gia đình lại xưng tôi với nhau... tất cả những tình huống này đều cần được giải thích rõ ràng hoặc hướng dẫn cách xưng hô phù hợp sao cho học viên cảm nhận được cách xưng hô có hàm ý cá tính lịch sự khi sử dụng tiếng Việt.

5. KẾT LUẬN

Việc dạy cách xưng hô trong tiếng Việt là một phần rất quan trọng để giúp cho người nước ngoài sử dụng tốt tiếng Việt trong giao tiếp cả ở lớp học lẫn trong cuộc sống hàng ngày. Để giúp cho học viên tránh được những hiểu lầm hoặc sử dụng sai tiếng Việt, cùng với những tình huống mẫu, các bài học trong giáo trình cần có những giải thích phù hợp với trình độ người học. Giảng viên cần chú ý xác định những đặc điểm để học viên có thể phân biệt được khi sử dụng. Các giáo trình không nên chỉ chú trọng đến các cách xưng hô đơn giản mang tính xã giao lịch sự mà phải đặt trong các nguyên tắc và thói quen xưng hô của người Việt Nam. Quá trình rèn luyện ngôn ngữ rõ ràng không chỉ phải nắm được cấu trúc ngôn ngữ, có thói quen ngôn ngữ thông thường mà còn phải biết đặc điểm văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ và nói chung phải có sự hiểu biết nhất định về văn hoá của chủ nhân ngôn ngữ. Chính do thiếu sự hiểu biết về văn hoá nên đôi khi ta vấp phải hoặc bắt gặp ở người khác một số điều thất thố khi giao tiếp hoặc giao tiếp không đạt hiệu quả như mong muốn. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown H.D. 1987. *The Principles of Language*

(Xem tiếp trang 50)

(Tiếp theo trang 58)

- Teaching and Learning*. Prentice Hall. USA.
2. Brown, P&S. Levinson. 1987. *Politeness: Some Universals in Language Usage*. Cambridge University Press.
3. Colin Baker. 1996. *Foundations of Bilingual Education and Bilingualism*. Multilingual Matter Ltd., 1990 Frost Road, Suit 101, Bristol, PA 19007.
4. Lê Thị Minh Hằng-Đặng Thái Minh-Nguyễn Văn Phở. *Người nước ngoài học tiếng Việt tại Khoa Văn hóa học – Diện mạo và thực trạng*. 1999. Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn, 10/1999.
5. Mai Ngọc Chừ. 2002: *Dạy tiếng Việt với tư cách một ngoại ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ số 5.
6. Nguyễn Kim Thản. 1997. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
7. Nguyễn Phú Phong. 1996. *Đại danh từ nhân xưng tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ số 1.
8. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên). 2004. *Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
9. Nguyễn Văn Khang. 1999. *Ngôn ngữ xã hội học – Những vấn đề cơ bản*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Trần Ngọc Thêm. 1999. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.